

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA VIỆC KHOÁN BẢO VỆ TẠI RỪNG ĐẶC DỤNG XUÂN NHA VÀ THƯỢNG TIẾN

Phan Thị Thúy*, Dương Thị Huyền, Nguyễn Thị Tuyết Lan, Nguyễn Thu Thùy

Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: phanthuy@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 25.03.2019

Ngày chấp nhận đăng: 05.06.2019

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả của chương trình khoán bảo vệ rừng tại rừng đặc dụng (RĐĐ) Thượng Tiến, tỉnh Hòa Bình và Xuân Nha, tỉnh Sơn La. Đây là chương trình được xây dựng và thực hiện nhằm thiết lập một mô hình thí điểm cho công tác quản lý bảo vệ rừng bằng hình thức giao khoán rừng trong rừng đặc dụng cho người dân địa phương. Kết quả từ phỏng vấn sâu 52 cán bộ các cấp, 200 người dân địa phương ở 8 thôn bản (trong đó có 4 thôn bản thực hiện khoán bảo vệ và 4 thôn bản không áp dụng) và 36 cuộc thảo luận nhóm cho thấy chương trình đạt được hiệu quả cao, chi phí thấp. Cụ thể chương trình đã xây dựng thành công mô hình khoán bảo vệ rừng trong rừng đặc dụng ở Việt Nam, đảm bảo tính minh bạch trong chi trả, sự phù hợp của kế hoạch bảo vệ rừng với tiêu chí đánh giá cụ thể, phù hợp với yêu cầu bảo vệ rừng đặc dụng. Kết quả là ở cả hai RĐĐ, chính quyền địa phương và ban quản lý RĐĐ đã thành công trong việc bảo vệ rừng đồng thời thúc đẩy cho các hoạt động bảo tồn có sự tham gia sau này.

Từ khóa: Bảo tồn có sự tham gia, kế hoạch bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, tiêu chí đánh giá.

Assessing the Effectiveness of Forest Protection Contract Program in Xuan Nha and Thuong Tien Special - Use Forests

ABSTRACT

This study aimed to assess the effectiveness of forest protection contract program in Thuong Tien special-use forest (SUF) in Hoa Binh province and Xuan Nha in Son La province. The program was designed and implemented to establish a pilot model for forest protection and management in special-use forests from different financial sources by allocating the forest inside SUF for local people to protect. Results from in-depth interviews with 52 officials at different levels, 200 local people from 8 villages (including 4 villages implementing forest protection contracts and 4 villages without contract) and 36 group discussions indicated that the program achieved high efficiency with a relative small support. The program successfully developed a forest protection contract model in SUF in Vietnam to ensure transparency of payment and to develop a comprehensive forest protection plan with specific assessment criteria. Consequently, the local government and special-use forest management boards successfully promoted forest protection through local communities.

Keywords: Participatory conservation, forest protection plan, forest protection contract, special use forest, evaluation criteria.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng đặc dụng được thành lập với mục tiêu bảo tồn (Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Luật Đa dạng sinh học (2008), Nghị định 117/2010/NĐ-CP) và hệ thống RĐĐ của Việt Nam dần được hoàn thiện kể từ khi thành lập. Tuy nhiên, quản lý RĐĐ phải đối mặt với nhiều

khó khăn bao gồm sự khai thác quá mức tài nguyên rừng, sinh cảnh bị chia cắt và thiếu hụt ngân sách cho quản lý và bảo vệ rừng (BVR). Một số nghiên cứu cho thấy kinh phí cho RĐĐ rất hạn chế (ICEMa, 2003; ICEMb, 2003; Bộ NN&PTNT, 2014; Phan Thị Thúy, 2009). Nghiên cứu trên 53 RĐĐ chỉ ra rằng có tới 90% tổng ngân sách được cấp hàng năm được dùng

cho hoạt động của ban quản lý (Hà Thị Mừng & Tuyết Hoa Niêkdâm, 2008). Như vậy hầu hết các BQLRĐĐ không thể có ngân sách riêng cho các hoạt động bảo tồn và quản lý bảo vệ rừng mà phải kết hợp với các chương trình khác. Một số nguồn ngân sách cho KBVR trong RĐĐ phải kể đến chương trình 661¹; Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 2011-2020² và gần đây là chính sách chi trả dịch vụ rừng³ (CTDVMTR).

Tuy nhiên, việc sử dụng các quỹ này để bảo vệ RĐĐ được đánh giá là không hiệu quả (McElwee & Nguyen, 2014; Lê Thị Hà Thu, 2017; Phạm Thu Thủy và cs., 2013; Phan Thị Thúy và cs., 2016; Phan Thị Thúy & Nguyễn Thị Tuyết Lan, 2016). Bên cạnh đó các BQL RĐĐ vẫn còn lúng túng do tiêu chí đánh giá của các chương trình hiện nay dùng chung cho cả ba loại rừng - rõ ràng không phù hợp với mục đích quản lý nghiêm ngặt của RĐĐ, vốn có đòi hỏi cao hơn rất nhiều.

Từ năm 2008 cho đến năm 2016, RĐĐ Thượng Tiến và Xuân Nha được nhận hỗ trợ từ dự án KfW⁴ với mục tiêu là thiết lập và giới thiệu một hệ thống quản lý bảo tồn ĐDSH hiệu quả ở Việt Nam. Dự án đã sử dụng 80,000 Euro để tài trợ cho KBVR từ năm 2015 đến năm 2020 nhằm tạo ra một mô hình thí điểm sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính khác nhau cho QLKBVR tại RĐĐ Thượng Tiến và Xuân Nha, từ đó nhân rộng cho các RĐĐ trên toàn quốc. Đồng thời nó cũng được kỳ vọng thúc đẩy hoạt động bảo tồn có sự tham gia.

¹ Chương trình có tổng ngân sách là 31.650 tỷ đồng (Nghị quyết số 08/1997/QH10.2007)

² Chương trình có tổng kinh phí 49.317 tỷ đồng (Quyết định 57/QĐ-TTg. 2012)

³ Chi trả dịch vụ môi trường rừng đã hỗ trợ quản lý và bảo vệ 5,986 triệu hecta (42% tổng diện tích rừng toàn quốc (Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, 2019)

⁴ Dự án KfW7 - dự án "Phát triển lâm nghiệp ở tỉnh Hoà Bình và Sơn La", là dự án song phương hợp tác giữa chính phủ Đức và Việt Nam được thực hiện tại hai tỉnh Sơn La và Hòa Bình từ năm 2006 đến 2016 với tổng số vốn là 14.652.948,62 Euro. Mục tiêu của dự án là góp phần quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên thông qua trồng rừng, khôi phục rừng, quản lý rừng và bảo tồn ĐDSH.

Bài báo này đánh giá kết quả của KBVR trong RĐĐ Thượng Tiến và Xuân Nha bằng cách tiến hành nghiên cứu tại 8 thôn bản bao gồm 4 thôn bản có KBVR và 4 thôn bản không có KBVR. Nghiên cứu được tiến hành làm hai đợt chính vào năm 2015 và năm 2018 để thấy được sự thay đổi về BVR sau 3 năm.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành tại RĐĐ Thượng Tiến và Xuân Nha nhằm đánh giá KBVR ở những nơi có điều kiện tự nhiên và xã hội khác nhau. Rừng ở Xuân Nha tốt hơn rừng ở Thượng Tiến và chiến lược bảo vệ rừng của hai KBT cũng khác nhau. Trong khi Thượng Tiến lựa chọn diện tích rừng được bảo vệ nằm ở giáp ranh giữa vùng đệm và vùng lõi như một hàng rào bảo vệ ngăn chặn sự xâm nhập từ bên ngoài thì Xuân Nha lại ưu tiên cho những nơi rừng tốt thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Về mặt xã hội, người dân ở Thượng Tiến chủ yếu là dân tộc Mường trong khi đó người dân ở Xuân Nha là người Mông (bản Khò Hồng) và người Thái (bản Chiềng Hin).

Các thôn bản được chọn khảo sát bao gồm 2 nhóm, trong đó 4 thôn bản có và 4 thôn bản không có KBVR (Bảng 1) để đánh giá sự khác nhau giữa hai nhóm có và không có KBVR

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 12 năm 2018 thông qua hai đợt thu thập thông tin chính. Số liệu ban đầu được thu thập từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2015 (tại Thượng Tiến) và từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2015 (tại Xuân Nha). Số liệu được bổ sung vào tháng 09 đến tháng 11 năm 2018.

Số liệu được thu thập từ phỏng vấn sâu với 52 cán bộ các cấp, 36 nhóm thảo luận và phỏng vấn với 200 dân bản. Tổng số 52 cán bộ các cấp đã được phỏng vấn về quy trình KBVR, đánh giá của họ về chương trình và khả năng nhân rộng cho các nơi khác.

Quy trình, cách thức bảo vệ và đánh giá của bên nhận khoán được tổng hợp, phân tích qua 36 cuộc phỏng vấn và thảo luận với nhóm cán bộ thôn bản và TBVRTB. Trong đó có 18 cuộc phỏng vấn được tiến hành vào năm 2015 và 18 cuộc thảo luận được tiến hành vào năm 2018.

Đánh giá hiệu quả của việc khoán bảo vệ tại rừng đặc dụng Xuân Nha và Thượng Tiến

Để tìm hiểu đánh giá của người dân về hiệu quả BVR tổng số 200 người dân ở 8 thôn bản đã được phỏng vấn về các hoạt động ở thời điểm 2017-2018 và trước đó (năm 2012-2013). Mẫu phiếu được phỏng vấn hai lần. Lần đầu tiên được tiến hành vào năm 2015, khi người thôn bản mới nhận khoán bảo vệ rừng như là

số liệu ban đầu, để làm đối chứng. Phỏng vấn lần thứ hai được tiến hành vào cuối năm 2018 để đánh giá tác động của KBVR sau 4 năm thực hiện. Bảng câu hỏi được xây dựng sau khi thảo luận sâu tại các nhóm để xác định những hoạt động xâm phạm rừng phù hợp cần đánh giá.

Bảng 1. Danh sách các thôn bản nghiên cứu

Khu bảo tồn	Thôn bản có KBVR	Số hộ	Thôn bản không có KBVR	Số hộ
Thượng Tiến	Bản Khú (Xã Thượng Tiến)	38	Bản Bãi Rồng (Xã Thượng Tiến)	62
	Bản Thung 1 (Xã Quý Hòa)	81	Bản Thung 2 (Xã Quý Hòa)	116
Xuân Nha	Bản Chiềng Hin (Xã Xuân Nha)	76	Bản Chiềng Nưa (Xã Xuân Nha)	138
	Bản Khò Hồng (Xã Chiềng Xuân)	112	Bản Dúp Láy Kén (Xã Chiềng Xuân)	35
Tổng		307		351

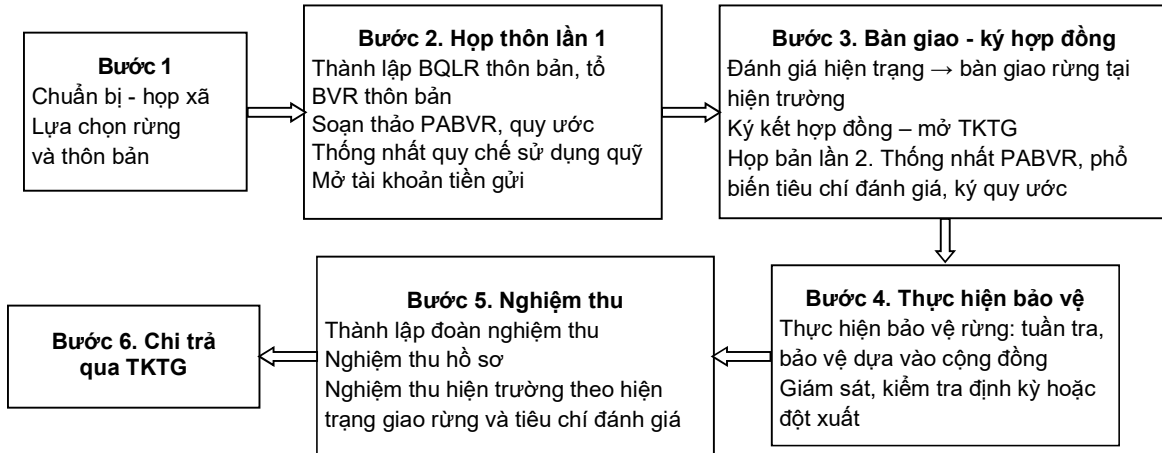
Bảng 2. Tổng hợp số người được phỏng vấn

Đối tượng	Tỉnh Hòa Bình	Sơn La	Tổng
Cán bộ dự án các cấp	4	5	9
Cán bộ chi cục kiểm lâm	2	5	7
Cán bộ KBT	9	7	16
Cán bộ xã + thôn bản	8	12	20
Cán bộ thôn bản	Phỏng vấn 4 nhóm cán bộ thôn bản + 4 nhóm tổ bảo vệ rừng	Phỏng vấn 4 nhóm cán bộ thôn bản + 4 nhóm tổ bảo vệ rừng	8 nhóm cán bộ thôn bản + 8 nhóm tổ bảo vệ rừng
Phỏng vấn người dân địa phương dựa vào mẫu phiếu ⁵	100	100	200

Bảng 3. Tình hình giao khoán cho thôn bản

Xã/ bản	Diện tích (ha)	Rừng thuộc phân khu	Vị trí của thôn
RĐD Xuân Nha	2.000		
Bản A Lang, Xã Tân Xuân	228	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
Bản Bún, Xã Tân Xuân	260	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
Bản Cột Mốc, Xã Tân Xuân	269	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
Bản Láy, Xã Tân Xuân	272	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
Bản Sa Lai, Xã Tân Xuân	260	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
Bản Chiềng Hin, Xã Xuân Nha	237	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
Bản Chiềng Nưa, Xã Xuân Nha	243	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
Bản Khò Hồng, Xã Chiềng Xuân	231	Bảo vệ nghiêm ngặt	Trong vùng lõi
RĐD Thượng Tiến	1.600		
Bản Khú, Xã Thượng Tiến, huyện Kim Bôi	800	Phục hồi sinh thái	Ngoài vùng đệm
Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	800	Phục hồi sinh thái	Ngoài vùng đệm

⁵ Mẫu phiếu dùng cho chương trình này gồm nhiều mục khác nhau và nghiên cứu này chỉ dùng một phần thông tin (có liên quan đến đề tài) của mẫu phiếu.



Hình 1. Sơ đồ quy trình khoán bảo vệ rừng

Số liệu thu thập được xử lý và phân tích theo các nhóm tiêu chí đánh giá bao gồm: (1) Quy trình KBVR hay đánh giá xây dựng mô hình KBVR trong RĐĐ; (2) Cách thức tổ chức BVR của thôn bản sau khi nhận khoán: PABVR, tổ chức tuần tra; (3) Đánh giá của các bên liên quan: Chủ rừng: BQL dự án các cấp, BQLRĐĐ, xã - chịu trách nhiệm phê duyệt thanh toán; Bên nhận khoán: BQLRTB, TBVRTB và dân làng.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngoài việc BVR tốt hơn, chương trình còn thành công trong việc xây dựng một mô hình mẫu cho các chương trình QL BVR khác với quy trình chặt chẽ, các tiêu chí đánh giá cụ thể rõ ràng, khắc phục được hạn chế của các chương trình QL BVR đang áp dụng. Bên cạnh đó ở một số thôn bản, BQL RĐĐ, chính quyền địa phương đã triển khai thành công các hoạt động phụ trợ như nâng cao nhận thức, quy hoạch bãi chăn thả, phân định đường ranh giới có sự tham gia làm tăng hiệu quả của chương trình KBVR, là cơ sở cho bảo tồn có sự tham gia.

3.1. Quy trình khoán bảo vệ rừng

Các văn bản về dự án như hướng dẫn, kế hoạch đã được ký kết từ năm 2012 nhưng cho đến tận năm 2014 mới được triển khai tại hiện trường và từ năm 2015 các thôn bản mới được

nhận tiền công chi trả. Quy trình gồm 6 bước chính từ chuẩn bị cho quá trình giao khoán và cuối cùng là chi trả công bảo vệ như hình 1.

Các thôn được lựa chọn vì có những vai trò quan trọng trong bảo tồn. RĐĐ Xuân Nha đã giao 2.000 ha rừng thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cho 8 thôn bản với diện tích từ 228 đến 231 ha cho một thôn bản (Bảng 3). Trong đó, bản Khò Hồng nằm chốt ngoài cùng con đường đi từ vùng lõi sâu phía trong ra bên ngoài qua Chiềng Xuân⁶, vị trí kiểm soát được cả một vùng rộng lớn phía trong. Trong khi đó Chiềng Hin là bản người Thái ở giữa thung lũng nơi được cho là tập kết gỗ từ bản Láy, Sa Lang và Cột Mốc.

Xã Thượng Tiến giao cho bản Thung 1, là nơi rừng bị trâu bò của chính bản Thung phá nhiều nhất diện tích rừng là 800 ha và giao cho Bản Khú, nơi chắn đường chắn thả của xã Vĩnh Tiến 800 ha.

3.2. Đánh giá vai trò mô hình của chương trình

Theo đánh giá của các bên liên quan, chương trình đã xuất sắc đáp ứng vai trò của mình như một mô hình cho các QL BVR trong RĐĐ. Chương trình được đánh giá là có một số

⁶ Vận chuyển từ vùng lõi ra đi theo hai con đường chính. Một trong số đó là đường đi qua Chiềng Xuân và một con đường khác đi qua Vân Hồ. Tại con đường qua Vân Hồ đã có chốt của trạm bảo vệ Vân Hồ.

Đánh giá hiệu quả của việc khoán bảo vệ tại rừng đặc dụng Xuân Nha và Thượng Tiến

cải tiến hơn hẳn so với các chương trình khác bao gồm: chương trình đã thúc đẩy bảo tồn có sự tham gia, đã xây dựng được PABVR hoàn thiện và phù hợp hơn; đã xây dựng được tiêu chí đánh

giá phù hợp cho quản lý RĐĐ; đã thiết lập được cơ chế quản lý quỹ minh bạch, tiện lợi. Những cải tiến này đều được áp dụng cho các chương trình lâm nghiệp sau này.

Bảng 4. Thông tin về ngân sách và sử dụng tiền hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

Đề mục	Bản Thung	Bản Khú	Bản Khò Hồng	Bản Chiềng Hin
Diện tích được giao khoán (ha)	800	800	231	237
Tổng quỹ gửi 2014 (Nghìn đồng)	480.000	480.000	138.600	142.200
Tiền công năm 2015	80.000	80.000	23.100	23.700
Tiền lãi được phát sinh (7,2%)	34.560	34.560	9.979	10.238
Tiền lãi rút	0	0	0	0
Tổng tiền rút năm 2015	80.000	80.000	23.100	23.700
Sử dụng	Mua bàn ghế cho nhà văn hóa	Trang bị cho nhà văn hóa	Đề vào quỹ của bản, dân đờ phải đóng góp	Đề vào quỹ của bản, dân đờ phải đóng góp
Tiền còn lại	434.560	434.560	125.479	128.738
Tiền công năm 2016	80.000	80.000	23.100	23.700
Tiền lãi được phát sinh	28.681	28.681	8.282	8.497
Tổng tiền lãi	63.241	63.241	18.261	18.735
Tiền lãi rút	63.241	0	0	18.000
Tổng tiền rút năm 2016	143.241	80.000	23.100	41.700
Sử dụng	Chia cho dân mỗi nhà 200.000	Trả tiền công tổ bảo vệ	Chia cho đi họp 50.000/ người	Trả tiền cho tổ bảo vệ Đề quỹ
	Còn lại trả tiền công cho tổ bảo vệ và tiền điện chung	Tiền điện		
		Chia cho đi họp 50.000/ người		
Tiền còn lại sau khi rút 2016	320.000	383.241	110.661	95.535
Tiền công năm 2017	80.000	80.000	23.100	23.700
Tiền lãi được phát sinh	22.400	26.827	7.746	6.687
Tổng tiền lãi	22.400	90.068	26.007	7.423
Rút lãi	15.928	19.200		
Tổng tiền rút năm 2017	95.928	99.200	23.100	23.700
Sử dụng	Lát gạch đường vào nhà văn hóa	Hỗ trợ sửa sang nhà trẻ	Đề quỹ	Trả cho đi họp 50,000/ người
				Mua vở bút hỗ trợ học sinh
Tổng tiền còn lại sau rút 2017	246.472	310.868	95.307	78.523
Tiền công năm 2018	80.000	80.000	23.100	23.700
Tiền lãi được phát sinh	17.253	21.761	6.671	5.497
Tiền lãi rút ra	0	0	0	0
Tổng tiền rút năm 2018 (dự tính)	80.000	80.000	23.100	23.700
Sử dụng (dự kiến)	Bổ sung quỹ khuyến học	Trả tổ bảo vệ	Đề quỹ	Đề quỹ
	Tiền công tổ bảo vệ	Chia tiền đi họp		
Còn lại (ước tính)	183.725	252.9	78.879	60.319

3.2.1. Áp dụng tài khoản tiền gửi (TKTG) và quy chế quản lý quỹ công khai

Đây là chương trình lâm nghiệp đầu tiên trên địa bàn thực hiện chi trả trực tiếp cho bên nhận khoán thông qua tài khoản tiền gửi (TKTG) trong khi một số chương trình khác như khoán BVR của kiểm lâm hoặc CTDVMT rừng đều chi trả qua bên trung gian là xã hoặc KBT. Ngay sau khi ký hợp đồng, tiền công bảo vệ của cả 6 năm đã được chuyển vào TKTG của thôn. Sau đó hàng năm căn cứ vào kết quả nghiệm thu, thôn bản sẽ được rút khoản tiền công bảo vệ cho từng năm đó cộng với tiền lãi phát sinh. Ở cả 4 thôn bản, BQL thôn bản và người dân địa phương đánh giá đây là cách thức chuyển tiền mà họ thích nhất. Họ được đứng tên tài khoản của mình, được làm chủ thực sự, không cần phải nhận tiền thông qua một số cơ quan khác, thủ tục đơn giản, tiện lợi đảm bảo tính minh bạch. Họ cũng được hưởng tiền lãi vì tổng tiền công trả cho 6 năm được chuyển ngay vào TKTG sau khi ký. Đây là cơ sở để đạt được lòng tin và sự ủng hộ của người dân, cơ sở thành công của bất cứ chương trình bảo tồn có sự tham gia nào. Người dân cũng được làm quen với các thủ tục ngân hàng, hoạt động nâng cao nhận thức và năng lực của cho họ.

Tiền công được sử dụng vào các hoạt động phúc lợi của thôn, chi trả cho tuần tra rừng, cho người đi họp tùy thuộc vào ý kiến của người dân và ngân sách được rút của từng năm. Theo quy định, trong cuộc họp cuối năm, trưởng bản và thủ quỹ sẽ thông báo tình hình tài chính gồm số tiền còn lại trong quỹ, tiền công được chi trả và tiền lãi được rút trong năm. Căn cứ vào đó, người dân sẽ bàn bạc và quyết định xem họ sử dụng vào việc gì. Chính vì quy cách quản lý quỹ như vậy nên thông tin rất minh bạch, công khai và người dân cũng nhất trí cao.

Cách trả trực tiếp này cũng bảo vệ được quyền lợi của cộng đồng nhận khoán và tránh được những nhập nhằng không đáng có. Cụ thể ở xã Thượng Tiến, BQL RĐĐ muốn sử dụng nguồn ngân sách KBVR cho trang thiết bị và khoán rừng cho kiểm lâm bảo vệ. Đại diện xã Quý Hòa cho rằng nên để xã quản lý ngân sách vì họ điều phối cả xã tham gia.

Cán bộ các cấp khẳng định TKTG sẽ được áp dụng cho cả các chương trình khác do cách thức này đảm bảo tính minh bạch, tối đa hóa lợi ích cho người dân đồng thời cũng tiết kiệm được công sức cho bên khoán (KBT, Chi cục). Khi phỏng vấn đợt 2 vào cuối năm 2018, đa số các chương trình QL BVR đều áp dụng cách thức chi trả này. Hiện nay TKTG hoặc các hình thức thanh toán tương tự cũng được thí điểm và dần hoàn thiện trên toàn quốc⁷ chứng minh cho tính hiệu quả của cách thức chi trả (Công văn 7491/BNN-TCLN 2018).

3.2.2. Phương án bảo vệ rừng (PABVR)

Chương trình đã đưa ra quy trình xây dựng PABVR có sự tham gia hoàn chỉnh, chặt chẽ do chính người dân xây dựng và đồng thuận. Trong cuộc họp thôn bản lần đầu, người dân tham gia soạn thảo, bàn bạc về PABVR. Vào buổi họp lần 2, sau khi nhận rừng và ký hợp đồng, người dân thống nhất lần cuối PABVR và ký vào hương ước. Phương án này sau đó được KBT, huyện và xã phê duyệt để đảm bảo tính pháp lý cao và là cơ sở cho tiêu chí đánh giá sau. PABVR của cả 4 thôn bản được đánh giá cao về tính chặt chẽ, hiệu quả và đều tập trung vào trách nhiệm của toàn dân trong bản như cộng đồng dân bản cam kết thực hiện luật bảo vệ và phát triển rừng; tham gia quản lý bảo vệ rừng; sử dụng kinh phí hỗ trợ đầu tư cho quản lý bảo vệ rừng (trích quy ước bảo vệ rừng). Nhờ có phương thức hoạt động này mà người dân nhận thức rõ ràng hơn trách nhiệm của mình, tham gia tích cực hơn vào quá trình bảo vệ, từ đó giảm được công tuần tra. Các chương trình QL BVR sau này cũng kế thừa PABVR từ chương trình này.

⁷ Ngày 26/9 năm 2018, Bộ NN&PTNT đã có văn bản số 7491/BNN-TCLN đề nghị UBND các tỉnh chỉ đạo Quỹ BV&PTR tỉnh, chủ rừng là tổ chức và các cơ quan liên quan tiến hành ngay việc trả tiền DVMTR năm 2018 qua tài khoản ngân hàng hoặc qua giao dịch thanh toán điện tử cho chủ rừng và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận KBV tại các địa bàn thuận lợi; tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm để triển khai trên phạm vi toàn tỉnh từ năm 2019.

Bảng 5. Thông tin về các cuộc họp bản

Bản	Số hộ gia đình	Ngày họp lần 1	Số người tham gia	Ngày họp lần 2	Số người tham gia
Khú	38	17/9/2014	38	27/11/2014	36
Thung 1	81	27/9/2014	79	18/11/2014	81
Chiềng Hin	76	1/10/2014	72	12/10/2014	75
Bản Khò Hồng	112	23/10/2014	108	7/11/2014	110

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân định ranh giới và quy hoạch bãi chăn thả của bản Khò Hồng và Chiềng Hin

Tiêu đề	Bản Khò Hồng	Bản Chiềng Hin
Thời gian phân định ranh giới có sự tham gia	Từ 10/04/2015 đến 15/04/2015	Từ 18/04/2015 đến 21/04/2015
Số mốc đã đánh dấu ⁸	58	45
Số cam kết đã làm với các hộ gia đình	17	21
Ghi chú	Các gia đình tiếp tục làm trên đất của mình. Riêng khu vực ruộng ôm khe, dân tiếp tục làm nhưng không đánh dấu vì dễ gây ra hiểu lầm (suối chảy giữa 2 vạt rừng theo sơ đồ đường đi đến xã Tân Xuân- rừng - suối - rừng). Nếu đánh dấu phần đất dọc suối dẫn dễ hiểu nhầm được chặt rừng từ phần suối lên đến đường đi	Đất của 3 hộ nằm ở khu vực giữa bản trên đồi có độ dốc trên 35°, được khuyến cáo chuyển sang trồng rừng. BQLRĐD đang tìm nguồn để hỗ trợ cây giống. Đã hỗ trợ trồng luồng và cây rừng từ năm 2017. BQLRĐD hỗ trợ tiền giống. Đồi đất nằm ở phía Tây Nam giáp với đất ở, BQL thôn muốn chuyển thành đất vườn rừng và áp dụng mô hình SALT 1. Đã tiến hành trồng rừng từ năm 2017.
Số vụ vi phạm tính ranh giới đã ký kết đến tháng 12 năm 2018	Không	Không
Thời điểm quy hoạch bãi chăn thả	Từ 04/08/2015 đến 15/08/2015	Từ 18/08/2015 đến 21/08/2015
Diện tích bãi chăn thả (ha)	Quy hoạch 2 bãi; bãi 1 ngay đầu bản gần cầu 32,8ha Bãi 2 cuối bản, trên đường sang xã Tân Xuân diện tích 17,3 ha	Bãi phía tây nam diện tích 41,2ha
Tình hình thực hiện	Không có vụ vi phạm nào. Ngoài bảo vệ rừng còn giảm diện tích nương rẫy so với trước khi phân định ranh giới do người dân đồng ý không làm rẫy tại nơi sâu trong rừng mà để cho rừng tự tái sinh. Trong tương lai có lẽ cần mở rộng do đàn gia súc đông tới 134 con	Không có vụ vi phạm nào. Diện tích quy hoạch được đánh giá là thừa so với đàn gia súc của bản gồm 51 con

Bảng 7. Lịch tuần tra của TBVRTB ở Thượng Tiến

Tháng	Số lần/ tháng	Chi tiết
2-5	1-2	Công việc làm nông bận rộn, người dân ít vào rừng
6-7	3-4	Vụ mùa lúa gặt xong, công việc nhàn rỗi, người dân kiểm thêm thu nhập
8-10	1-2	Công việc nhiều, ít đi
11-01	2-5	Đi rừng nhiều sau thời vụ + kiểm tiền tiêu Tết

⁸ Cột mốc đánh dấu nhằm phân định giữa đất nương rẫy và đất của rừng đặc dụng. Vào thời điểm đó chưa có cơ chế cho người dân sống trong vùng lõi RĐD.

3.2.3. Các hoạt động hỗ trợ thúc đẩy bảo tồn có sự tham gia

Bên cạnh KBVR thì BQL RĐĐ Xuân Nha đồng thời tiến hành một loạt các hoạt động phụ trợ nhằm nâng cao hiệu quả của KBVR. Đối với thôn Khò Hồng và Chiềng Hin, bên cạnh cam kết không chăn thả và phát nương rẫy ngoài nơi quy định, BQL RĐĐ tổ chức khoanh vùng bãi chăn thả và nương rẫy cho cả 8 thôn bản với sự tham gia của cộng đồng. Cho đến cuối năm 2018, tất cả người dân ở các thôn đã có quy hoạch đều không vi phạm.

Trong khi người dân sống trong vùng lõi KBT ở Việt Nam là một vấn đề và chưa có giải pháp phù hợp (McElwee, 2006) thì việc quy hoạch rõ ràng ranh giới khu vực nơi người dân được phép làm nương rẫy và chăn thả để dễ dàng quản lý là một bước cải tiến lớn. Hai hoạt động này là cơ sở cho việc quy hoạch vùng đệm trong⁹ của RĐĐ, là một trong những hoạt động kết hợp bảo tồn và phát triển thành công ở Việt Nam.

3.2.4. Tiêu chí đánh giá rõ ràng

Vào thời điểm chương trình bắt đầu, tiêu chí đánh giá KBVR ở Việt Nam được cho là chưa rõ ràng với các loại rừng nói chung và RĐĐ nói riêng (Lê Thị Hà Thu, 2017; McElwee & Nguyen, 2014; Phạm Thu Thủy và cs., 2013; Phan Thị Thúy và cs., 2016). Chương trình đã xây dựng tiêu chí đánh giá nghiệm thu, các hình thức xử phạt rõ ràng cụ thể hơn nhiều so với các chương trình khác. Cụ thể trong quá trình bàn giao hiện trường, hiện trạng rừng được đánh giá chi tiết cả về trạng thái rừng, dấu hiệu và tình trạng xâm phạm. Sau đó căn cứ vào đánh giá ban đầu, các đánh giá đột xuất và nghiệm thu đã đối chiếu để biết được hiệu quả bảo vệ rừng.

⁹ Xuân Nha là nơi đầu tiên vùng đệm trong được thành lập, theo thông tư 10/2014/TT-BNNPTNT về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của KBT biển. Tháng 2 năm 2017 đã có quy định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân trong vùng đệm. Tuy nhiên hoạt động này nằm ngoài phạm vi của bài báo.

3.3. Cách thức bảo vệ rừng

Ở cả 8 thôn bản nghiên cứu, việc BVR chủ yếu dựa trên sự tự ý thức của người dân tuân theo bản cam kết và thực hiện đúng PABVR nên TBVRTB không tốn nhiều thời gian cho tuần tra. Số lượng thành viên TBVRTB dao động từ 12 đến 20 và được chia thành các nhóm từ 2-4 người để tuần tra với các kiểm lâm viên, đội an ninh xã. Thông thường, họ dành khoảng 1-2 ngày để tuần tra trong rừng.

Về mặt tổ chức, thường thì ở nơi 4 thôn bản không có ngân sách hỗ trợ, cần phải có kiểm lâm địa bàn (1-2 người một xã) kết hợp với một người của ban quản lý xã đi tuần cùng 2-4 thành viên của TBVRTB. Đối với những thôn được hỗ trợ kinh phí TBVRTB tự tổ chức đi tuần tra mà không cần kiểm lâm và cán bộ xã đi cùng. Như vậy kiểm lâm có thể dồn lực lượng vào tuần tra ở những nơi khác.

Lịch tuần tra của Thượng Tiến phụ thuộc vào lúc người dân có thời gian vào rừng. Vào mùa cấy gặt thì người dân ít vào rừng nên TBVRTB chỉ tổ chức tuần tra 1-2 lần trong tháng. Trong khi đó vào thời gian rỗi và lúc gần Tết âm lịch, người dân vào rừng nhiều. Hơn nữa vào tháng 8 âm và tháng 12 âm lịch cũng là thời điểm họ cần tiền đóng học cho con cái và tiền tiêu Tết. Đối với Thượng Tiến vào tháng 12 là lúc họ vào rừng lấy lá dong và giang tre bán. Vào thời điểm này lịch tuần tra tăng lên 3-5 lần một tháng.

Trong trường hợp của Xuân Nha vào mùa mưa (từ tháng 7 đến tháng 10 dương lịch), người dân ít vào rừng nên không cần tuần tra nhiều. Trong khi đó mùa khô và nhất là mùa giáp Tết TBVRTB tuần tra nhiều hơn do lo sợ cháy rừng.

Trừ một số tháng, thôn bản ở Thượng Tiến có hỗ trợ về kinh phí tuần tra nhiều hơn một lần so với thôn còn lại, không có sự khác biệt rõ ràng về tần suất tuần tra rừng giữa các thôn bản có hợp đồng BVR và thôn bản không có hợp đồng BVR. Có hiện tượng này là do người dân đã đồng ý quy định và PABVR nên họ không những không vi phạm quy chế BVR mà còn chủ động thông báo cho kiểm lâm, xã và bản về những hiện tượng xâm hại.

Bảng 8. Lịch tuần tra của TBVRTB ở Xuân Nha

Tháng	Số lần/ tháng	Chi tiết
7-10	1-2	Mùa mưa khó lấy củi, đi rừng , người dân ít vào rừng
11-01	2-5	Đi rừng nhiều sau thời vụ + kiểm tiền tiêu tết
2-6	2-3	Mùa khô thỉnh thoảng vào rừng

Bảng 9. Đánh giá¹⁰ diễn biến của các hoạt động ảnh hưởng đến rừng
(N = 200; số người chọn đánh giá)

Hoạt động	Mann Whitney	Không có khoán bảo vệ rừng tính theo tỷ lệ % (nhóm 1; N = 100)				Có khoán bảo vệ rừng tính theo tỷ lệ % (nhóm 2; N = 100)			
	Asymp.Sig	Giảm	Không đổi	Tăng	Không đánh giá	Giảm	Không đổi	Tăng	Không đánh giá
Lấy gỗ	0,045	61	16	0	23	72	16	0	12
Lấy củi	0,585	9	67	4	20	14	62	4	20
Săn bắt động vật	0,000	32	5	12	51	60	5	15	20
Rừng bị xâm phạm	0,000	79	7	4	10	84	6	4	6
Chăn thả gia súc trong RDD	0,001	64	10	12	14	84	13	0	3
Lấy ong mật	0,850	10	38	0	52	22	23	0	28
Lấy măng	0,162	30	40	15	15	30	27	15	28
Lấy lá dong	0,291	12	56	22	10	9	63	4	24
Lấy giang/ tre làm lạt	0,000	14	34	41	11	77	8	4	11
Canh tác nương rẫy trong khu vực	0,000	73	25	0	2	96	4	0	0

Bảng 10. Sự tham gia của người dân vào các hoạt động¹¹
(N = 200; số người có tham gia)

Hoạt động	Mann Whitney	Không có khoán bảo vệ rừng tính theo tỷ lệ % (nhóm 1; N = 100)		Có khoán bảo vệ rừng tính theo tỷ lệ % (nhóm 2; N = 100)	
	Asymp.Sig	Hiện tại	Trước đó ¹²	Hiện tại	Trước đó
Lấy gỗ	0,879	0	0	0	0
Lấy củi	0,129	0	26	0	26
Săn bắt động vật	0,879	0	0	0	0
Chăn thả gia súc	0,017	0	28	26	32
Lấy ong mật	0,879	0	0	0	0
Lấy măng	0,410	43	37	35	32
Lấy lá dong	0,214	46	33	43	38
Lấy giang/ tre làm lạt	0,627	62	68	68	72
Canh tác nương rẫy	0,251	0	28	0	24

¹⁰ So sánh hoạt động hiện tại (năm 2017-2018) và trước đó (2012-2013)

¹¹ So sánh hoạt động hiện tại (năm 2017-2018) và trước đó (2012-2013)

¹² Trước đó như quy định trong phương pháp nghiên cứu là giai đoạn 2012-2013

Thời gian của một đợt tuần tra ở các thôn bản không có kinh phí thường ngắn hơn. Đối với các thôn bản này, BQL RĐĐ có kinh phí cho tiền ăn trong thời gian tuần tra. Tuy nhiên đối với nhóm không có kinh phí hỗ trợ cho KBVR rất khó để huy động thành viên của tổ BVR đi tuần tra cùng với kiểm lâm. Thường chỉ 1-3 thành viên tham gia cùng và cũng có trường hợp người dân thôn bản chỉ đi tuần cùng một thời gian sau đó về trước.

Bên cạnh đó thì việc tuyên truyền và tổ chức họp bản cũng khó huy động hơn rất nhiều. Ở nơi không có kinh phí, cán bộ kiểm lâm phải tổ chức tuyên truyền kết hợp với họp bản định kỳ. Trong khi đó ở nơi có ngân sách, buổi tuyên truyền cũng là thời điểm họ ký cam kết, bàn bạc về cách thức quản lý rừng và quĩ. Người dân cũng có thể được hỗ trợ thêm kinh phí theo hộ đi họp nên họ tham gia đầy đủ.

3.4. Hiệu quả BVR qua đánh giá của các bên liên quan

- *Đánh giá của bên giao khoán:* Ở cả Xuân Nha và Thượng Tiến, rừng được đánh giá là bảo vệ tốt. Theo các báo cáo, rừng được bảo vệ tốt hơn so với nơi không có chương trình, các trường hợp vi phạm giảm và được báo cáo kịp thời. Như trường hợp của bản Chiềng Hin, Khò Hồng và Thung, người dân đi làm rẫy và chăn trâu cũng báo lại với kiểm lâm khi có dấu hiệu vi phạm. Bên cạnh đó, chương trình cũng có tác động tích cực đến những vùng lân cận do vị trí được chọn có thể kiểm soát được việc vận chuyển và tập kết lâm sản từ các vùng xung quanh.

- *Đánh giá của bên nhận khoán:* Cả 8 thôn bản có hoặc không có KBVR đều khẳng định rừng đều phát triển tốt. Chất lượng rừng ở Xuân Nha tốt hơn ở Thượng Tiến rất nhiều. Rừng ở Thượng Tiến đều đã bị tác động và xấu nhất vào khoảng thời gian 2010-2012 sau đó có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên chất lượng rừng ở đây vẫn còn xấu, gỗ tạp chiếm đa số.

Kết quả kiểm định Mann-Whitney trả lại giá trị $P < 0,05$ cho hầu hết các hoạt động (6/10 tiêu chí) qua đánh giá của 200 người dân. Điều này khẳng định sự khác biệt trong đánh giá của

hai nhóm thôn bản có và không có KBVR đảm bảo ý nghĩa tin cậy về mặt thống kê.

Cụ thể, có sự khác biệt rõ ràng giữa nhóm có KBVR và không có KBVR ở 6 hoạt động gồm lấy gỗ, săn bắt động vật, lấy giang tre, đi rừng, chăn thả gia súc và làm nương rẫy ngoài nơi quy định. Bên cạnh đó thì các hoạt động này cũng giảm đi rất nhiều so với trước đây ở cả hai nhóm. Đặc biệt đối với hai hoạt động làm nương rẫy và chăn thả ngoài nơi quy định ở các thôn bản có KBVR hiện tại giảm rất nhiều so với thôn bản không áp dụng do hai thôn Khò Hồng và Chiềng Hin đã tiến hành phân định đường ranh giới có sự tham gia và quy hoạch bãi chăn thả gia súc vào năm 2015. Tương tự thôn Thung xã Quý hòa cũng quy hoạch bãi chăn thả gia súc rộng 40ha. Kết quả này cho thấy ngoài việc KBVR và cam kết, chính quyền xã và RĐĐ phải có những biện pháp phụ trợ nhằm giúp người dân thực hiện cam kết mà không ảnh hưởng tới các hoạt động sinh kế của họ. Đây là cơ hội để thúc đẩy bảo tồn có sự tham gia khi mà bảo tồn có sự ảnh hưởng tiêu cực đến mức sống của người dân. Việc quy hoạch cũng được đánh giá là bền vững khi mà ngân sách cho KBVR kết thúc thì người dân vẫn tiếp tục.

Kiểm định Mann-Whitney trả lại giá trị $P < 0,05$ cho thấy không có sự khác biệt giữa hai nhóm có và không có KBVR ở 4 hoạt động còn lại. Cả hai hoạt động lấy củi và lấy lá dong đều được đánh giá là không đổi ở Thượng Tiến và có xu hướng tăng ở Xuân Nha do không thuộc danh mục bị cấm. Một tỷ lệ lớn người được phỏng vấn không đánh giá được hoạt động lấy mật ong hoặc săn bắt động vật tăng hay giảm do họ không vào rừng nên không có cơ sở để đánh giá.

Kết quả điều tra cho thấy không chỉ đánh giá của người dân về các hoạt động gây hại đến rừng giảm đi đáng kể mà hiện tại người dân ít tham gia các hoạt động ảnh hưởng đến rừng hơn hẳn so với năm 2012.

Kết quả kiểm định Mann-Whitney trả lại giá trị $P < 0,05$ cho thấy chỉ có một trong 9 hoạt động có sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm do nguyên nhân chính là người dân đã có những nguồn thu nhập khác ngoài lâm sản. Bên cạnh

đó thì có thể các hoạt động bảo vệ được tăng cường và sự cam kết bảo vệ rừng.

Hiện tại, trong tổng số 9 hoạt động được khảo sát, người dân ở nhóm có chương trình chỉ tham gia 3 hoạt động và con số này là 4 đối với nhóm không áp dụng. Chỉ còn một số ít hoạt động còn có người tham gia gồm lấy măng, lá dong và giang, tre làm lát - các hoạt động này đều được phép. Bên cạnh đó thì ở Thượng Tiến, nơi không quy hoạch bãi chăn thả đủ, người dân vẫn thả gia súc trong RĐĐ và người dân có đặt bẫy nhiều hơn do số lượng lợn rừng tăng từ năm 2015.

Nguyên nhân chính của việc người dân ít vào rừng khai thác là do rừng ở xa, lại được bảo vệ nghiêm ngặt. Hơn nữa, thu nhập của người dân đi làm ăn ở các địa phương khác cao hơn nhiều so với thu nhập từ khai thác rừng. Đối với Thượng Tiến, nguyên nhân nữa là do gỗ tốt trong rừng đã hết và rừng có nhiều vết.

Ngoài việc thực hiện đúng cam kết không vi phạm các quy định về QLKBVR, người dân còn chủ động báo cáo các dấu hiệu vi phạm. Trong năm 2017, ở Thượng Tiến có 2 vụ vi phạm được báo cho trạm bảo vệ. Vào tháng 4 và tháng 6 năm 2016, dựa vào tin báo của người dân ở Khò Hồng (Xuân Nha), BQL RĐĐ đã lần lượt bắt giữ 1,5 m³ và 8 m³ Pơmu (*Fokienia hodginsii*). Năm 2017, bản Chiềng Hin đã thông báo và bắt giữ thành công 4 vụ khai thác măng hương. Những hoạt động này đã thúc đẩy bảo tồn có sự tham gia của người dân - hoạt động đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn như nghiên cứu ở các nơi khác (Andrade & Rhodes, 2012; Boissiere *et al.*, 2009; Usongo & Nkanje, 2004) cũng cho ra những kết quả tương tự.

Tuy nhiên, để bảo tồn có sự tham gia thành công cần phải có những kỹ năng và điều kiện nhất định. Xuân Nha đã có những biện pháp hợp lý để đạt được thảo thuận với người dân. Năm 2013, tại hai cuộc họp thôn đầu tiên về KBVR, người dân ở Bản Khò Hồng đã không đồng ý báo cáo vi phạm cho các cơ quan có trách nhiệm. Tuy nhiên, sau khi đàm phán, dân thôn bản đã nhất trí rằng sẽ báo cáo tất cả các vi phạm nhưng không cần báo cáo tên của những người vi phạm; tất cả thông tin về người cung

cấp thông tin cũng sẽ được giữ bí mật (thảo luận nhóm với BQL KBT Xuân Nha). Mặc dù KBVR chỉ được triển khai ở quy mô nhỏ, chương trình được đánh giá là một mô hình thành công về quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Tỉnh Sơn La đề xuất nhân rộng mô hình KBVR của Xuân Nha sang các RĐĐ khác.

4. KẾT LUẬN

Mặc dù chỉ được hỗ trợ với nguồn kinh phí khiêm tốn, chương trình KBVR ở RĐĐ Xuân Nha và Thượng Tiến đã thu được những kết quả đáng kể. Trước hết chương trình đã xuất sắc hoàn thành vai trò của mình như một mô hình KBVR khi áp dụng chi trả thông qua TKTG, có kế hoạch BVR chi tiết, cụ thể và hiệu quả; xây dựng được tiêu chí đánh giá cụ thể cho RĐĐ; thúc đẩy bảo tồn có sự tham gia thông qua các hoạt động phụ trợ. Những cải tiến mới của chương trình đều được nhân rộng và áp dụng vào các chương trình khác tại địa phương và trên cả nước.

Chính nhờ có kế hoạch bảo vệ rừng toàn diện cùng với sự tham gia nhiệt tình của người dân, rừng được bảo vệ tốt mà không tốn quá nhiều công tuần tra. Công sức tuần tra ở cả hai nhóm thôn bản áp dụng và không áp dụng đều không có sự khác biệt rõ rệt. Bên cạnh đó thì BQLRĐĐ đã thành công trong việc quy hoạch nương rẫy, chăn thả vừa giúp người dân thực hiện cam kết lại vừa đảm bảo sinh kế của họ.

Hiệu quả bảo vệ rừng được đánh giá là rất cao bởi cả bên giao khoán và nhận khoán cũng như chính quyền địa phương và người dân. Cụ thể bên nhận khoán bảo vệ rừng tốt, số vụ vi phạm giảm bớt và được báo cáo kịp thời.

Hầu hết các hoạt động xâm phạm (6 trên tổng số 10 hoạt động) đều được đánh giá là giảm đi đáng kể. Chỉ có hai hoạt động lấy củ và lá dong là không giảm. Tuy nhiên, đây đều là các hoạt động được cho phép. So với trước đây, người dân ít xâm phạm rừng hơn hẳn thể hiện ở việc người dân chỉ còn giam gia vào 3-4 hoạt động trong tổng số 9 hoạt động tồn tại từ trước đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Andrade G. & Rhodes J.L. (2012). Protected areas and local communities: an inevitable partnership toward successful conservation strategies? *Ecology and Society*. 17(4): 14-25.
- Boissiere M., Sheil D., Basuki I., Wan M. & Le H. (2009). Can engaging local people's interests reduce forest degradation in Central Vietnam? *Biodiversity Conservation*. 18: 2743-2757.
- Công văn 7491/BNN-TCLN 2018 trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua tài khoản ngân hàng.
- Hà Thị Mừng & Tuyết Hoa Niêkdãm (2008). Phân tích, đánh giá nguồn tài chính cho các khu rừng đặc dụng tại Việt Nam. Truy cập ngày 17/05/2018 tại <https://www.thiennhien.net/2012/09/13/chinh-sach-dau-tu-phat-trien-rung-dac-dung-tuong-lai-moi-cho-he-thong-vuon-quoc-gia-khu-bao-ton-viet-nam/>
- ICEM (2003). Vietnam National Report on Protected area and development. International Centre of Environmental Management, Indooroopilly, Queensland, Australia, Hanoi, Vietnam. Accessed on 15-9-2018 at: http://www.mekong-protected-areas.org/vietnam/n_report.htm
- ICEM (2003). Protected area and development: lessons from Vietnam. Review of Protected areas and development in the four countries of the Lower Mekong River Region. International Centre of Environmental Management, Indooroopilly, Queensland, Australia, Hanoi, Vietnam. Accessed on 15-9-2018 at: http://www.mekong-protected-areas.org/vietnam/docs/vietnam_lessons.pdf-9.
- Lê Thị Hà Thu (2017). Chính sách giao khoán bảo vệ rừng: Hiệu quả không như kỳ vọng. *Bản tin Chính sách Môi trường - Phát triển bền vững*, số 23/PanNature. Đăng ngày 30/03/2017 - Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature). Truy cập ngày 17/03/2019 tại <https://www.thiennhien.net/2017/03/30/chinh-sach-giao-khoan-bao-ve-rung-hieu-qua-khong-nhu-ky-vong/>
- Lệnh bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 được ban hành ngày 3 tháng 12 năm 2004
- Lệnh đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2008
- McElwee P. & Nguyen C.T. (2014). Báo cáo đánh giá 3 năm chính sách chi trả dịch vụ môi trường ở Việt Nam (2011-2014). Truy cập ngày 17/05/2018 tại: <http://vnff.vn/xdnld.axd?f=tL8Kjd9I%2BsTiSafIjP1RAqBpxRMsFLXBinOh7OJFJyWgSm5Y9jf68vpz%2BLf9ws60hhIr8qXwY2YxwGgbs4ihNTqg0YLbatATYTR6kSOW62%2FMoKJoe8j3DZPQuAeQ%2Bg8iuTmkNGMUKatvU5EKvhE5aB13JtuQ6lWEPzmySsWoGKENPZB5z0OR7le9%2Bjt5xgtg>
- Nghị định 117/2010 /NĐ-CP 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng sử dụng đặc biệt ngày 24 tháng 2 năm 2010
- Phạm Thu Thùy, Bennett K., Vũ Tấn Phương, Brunner J., Lê Ngọc Dũng & Nguyễn Đình Tiên (2013). Payment for ecosystem services in Vietnam from policy to practice. Occasional Paper 93. Bogor, Indonesia: CIFOR
- Quyết định 661/QĐ-TTg - 2007 do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/07/2007 về chương trình 5 triệu ha rừng
- Quyết định 57/QĐ-TTg (2012). Về việc phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, ngày 9 tháng 1 năm 2012.
- Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (2018). Tổng kết thí điểm chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua tài khoản ngân hàng. Báo cáo của ban điều hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam 28 Nhà A5, số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội. Truy cập ngày 17/03/2019 tại <http://www.vnff.vn/tin-tuc/tin-trung-uong/2018/9/tong-ket-thi-diem-chi-tra-tien-dich-vu-moi-truong-rung-qua-tai-khoan-ngan-hang>.
- Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (2019). Báo cáo của ban điều hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam -28 Nhà A5, số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội. Truy cập ngày 17/03/2018 tại <http://www.vnff.vn/tin-tuc/tin-trung-uong/2019/1/thu-tien-dich-vu-moi-truong-rung-ca-nuoc-nam-2018-dat-hon-2-900-ty-dong>.
- Phan Thị Thúy (2009). People inside protected areas in Vietnam: situation, issue and strategy. Luận án tiến sỹ. Trường đại học Queensland, Úc.
- Phan Thị Thúy, Phạm Thành Nam và Nguyễn Thị Tuyết Lan (2016). Comparing the Effectiveness Between Payment for Environmental Services (PES) and a Local Compensation System on Conservation of Special-Use Forests, Son La Province, Vietnam 2016 *Tropicultura*, 34: 74-85.
- Phan Thị Thúy & Nguyễn Thị Tuyết Lan (2016). Assessing the effectiveness of the payment for environmental services in the Ta Xua Special-Use Forest, Son La Province. Proceeding of NICHE-ACCCU fianl symposium “Education ans research in Southeast Asia for Climate change response”. pp. 54-55.
- Usongo L. & Nkanje T. (2004). Participatory approaches towards forest conservation: The case of Lobeke National Park, South east Camerron. *International Journal of Sustainable Development and World Ecology*. 26: 119-127.
- Văn bản số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2018. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017.